TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-02-2019.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Vũ.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kim.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2018/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp THA, xã TT, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp TĐ, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Ông S và bà D kết hôn với nhau vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông S và bà D đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Ông S yêu cầu được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông S và bà D chung sống với nhau có được một người con chung tên Nguyễn Thị Kiều M, sinh ngày 09/3/2010, giới tính nữ. Hiện nay bé My đang sống với bà D. Ông S đồng ý giao bé My cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất theo lời trình bày của ông S. Nay đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S.

- Về con chung: Hai người chung sống có được một người con chung tên Nguyễn Thị Kiều M, sinh ngày 09/3/2010, giới tính nữ. Hiện nay bé My đang sống với bà D. Bà D đồng ý nuôi con, không yêu cầu ông S cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Bản tự khai của Nguyễn Thị Kiều M (bản gốc); Bản tự khai của ông Nguyễn Văn S (bản gốc); Giấy khai sinh của Nguyễn Thị Kiều M (bản sao); Hộ khẩu và CMND của bà D và ông S (photo).

Ông Nguyễn Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 15/2/2019. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông S và bà D kết hôn với nhau vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ đó, thấy rằng đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông S và bà D đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S với bà D.

[2] *Về con chung*: Ông S và bà D chung sống với nhau có được một người con chung tên Nguyễn Thị Kiều M, sinh ngày 09/3/2010, giới tính nữ. Hiện nay bé My đang sống với bà D. Tại thời điểm xét xử bé My trên 7 tuổi, bé My có nguyện vọng được sống với mẹ ruột là bà D. Nguyện vọng của bé My cũng phù hợp với yêu cầu của ông S và ý kiến của bà D. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao con Nguyễn Thị Kiều M cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông S, bà D không yêu cầu nên Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Ông S chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004367, ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 của BLTTDS năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận là vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn S với bà Nguyễn Thị Kiều D.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kiều D giao con tên Nguyễn Thị Kiều M, sinh ngày 09/3/2010, giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông S chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004367, ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản ản được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

Phan Văn Tịnh